

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022**

Căn cứ Quyết định số 3839/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện Côn Đảo về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021;

UBND huyện Côn Đảo đã ban hành Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021.

UBND huyện Côn Đảo báo cáo tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 và dự toán năm 2022 như sau:

## **PHẦN I**

### **ƯỚC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NSNN NĂM 2021**

#### **A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Thu NSNN năm 2021 ước thực hiện là 452.552 triệu đồng, đạt 103,73% so với dự toán được HĐND huyện giao đầu năm 2021 (không tính thu chuyển nguồn và kết dư ngân sách)<sup>1</sup>. Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp là 438.223 triệu đồng, đạt 105,35% dự toán năm. Cụ thể như sau:

**I. Ước thu NSNN trên địa bàn:** 62.658 triệu đồng, đạt 84,33% dự toán năm, trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp là 48.329 triệu đồng, đạt 89,49% dự toán năm. Chi tiết như sau:

1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) Trung ương: 1.280 triệu đồng, đạt 85,33% dự toán năm, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 898 triệu đồng, đạt 87,05% dự toán năm.

2. Thu từ khu vực DNNN địa phương: 9.500 triệu đồng, đạt 61,29% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 6.368 triệu đồng, đạt 61,73% dự toán năm.

---

<sup>1</sup> Thu ngân sách năm 2021 bao gồm số chuyển nguồn và kết dư là 959.953 triệu đồng, đạt 220,03% dự toán; ngân sách huyện được hưởng 945.624 triệu đồng, đạt 227,32% dự toán.

3. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài: 5.090 triệu đồng, đạt 42,42% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 3.261 triệu đồng, đạt 42,44% dự toán năm.

4. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh: 15.731 triệu đồng, đạt 70,54% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10.068 triệu đồng, đạt 70,15% dự toán năm.

5. Lệ phí trước bạ: 1.100 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.100 triệu đồng, đạt 110% dự toán năm.

6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 30 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 30 triệu đồng; khoản thu này phát sinh không lớn, không ổn định nên UBND tỉnh không giao chỉ tiêu thu trong dự toán thu đầu năm.

7. Thuế thu nhập cá nhân: 4.300 triệu đồng, đạt 86% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.624 triệu đồng, đạt 100% dự toán năm.

8. Phí - Lệ phí: 1.400 triệu đồng, đạt 73,68% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng 1.300 triệu đồng, đạt 68,42% dự toán năm.

9. Thu tiền sử dụng đất: 15.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 15.500 triệu đồng, đạt 129,17% dự toán năm.

10. Thu tiền thuê đất: 3.600 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 3.600 triệu đồng, đạt 276,92% dự toán năm.

11. Thu khác ngân sách: 3.500 triệu đồng, đạt 194,44% dự toán năm; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.630 triệu đồng, đạt 146,11% dự toán năm.

12. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác: 950 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 950 triệu đồng; khoản thu này phát sinh không ổn định hàng năm nên UBND tỉnh không giao chỉ tiêu thu trong dự toán thu đầu năm.

13. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 677 triệu đồng.

**II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:** 389.894 triệu đồng, đạt 107,71% dự toán năm. Trong đó:

1. Bổ sung cân đối ngân sách: 247.182 triệu đồng.

2. Bổ sung có mục tiêu: 142.712 triệu đồng.

**III. Thu chuyển nguồn:** 96.925 triệu đồng.

**IV. Thu kết dư ngân sách:** 410.476 triệu đồng.

**V. Đánh giá khả năng thực hiện thu ngân sách năm 2021**

Nhìn chung, tình hình tổng thu NSNN năm 2021 huyện Côn Đảo (*không tính thu bổ sung từ ngân sách tỉnh, thu chuyển nguồn, kết dư*) không đạt dự toán giao, cụ thể như sau:

- Côn Đảo là huyện đảo nhỏ, số lượng dân cư ít nên doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thuế phát sinh trên địa bàn huyện chủ yếu phụ thuộc vào lượng khách du lịch. Kể từ đầu năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Chính phủ và chính quyền các cấp thực hiện các biện pháp quyết liệt để phòng chống dịch không có du khách đến Côn Đảo nên doanh thu từ dịch vụ du lịch và các ngành khác phục vụ cho du lịch giảm sút nghiêm trọng; các khoản thu ngân sách từ

khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp ngoài quốc doanh đều không đạt dự toán được giao.

- Hiện nay, mặc dù nước ta đã bước sang thực hiện theo Quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19” với mục tiêu khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội; thực hiện mục tiêu kép, đưa cả nước chuyển sang trạng thái bình thường mới sớm nhất có thể, phấn đấu trong năm 2021. Tuy nhiên, lĩnh vực du lịch chưa thể trở lại hoạt động bình thường như trước khi dịch bệnh xảy ra do người dân có tâm lý e ngại khi đi du lịch; các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tập trung nguồn lực cho các hoạt động phòng chống dịch; nhiều người dân bị giảm sâu thu nhập so với trước nên hạn chế việc tham quan, du lịch.

- Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất năm 2021 làm giảm số thu tiền thuê đất trên địa bàn.

- Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19 làm giảm số thu thuế TNDN và thuế GTGT của các doanh nghiệp và giảm số thu thuế của hộ kinh doanh.

- Một số nội dung thu vượt dự toán được giao năm 2021 như thu lệ phí trước bạ, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thu khác. Tuy nhiên, các lĩnh vực thu này chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu dự tổng toán thu (tỷ trọng 21,67%) nên không đủ khả năng bù đắp lại phần hụt thu ở các các khoản thu có tỷ trọng lớn như thu từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, thu ngoài quốc doanh, thuế thu nhập cá nhân (tỷ trọng 75,77%).

## **B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Ước tổng chi ngân sách huyện Côn Đảo năm 2021 là: 583.278 triệu đồng, ước đạt 116,47% so với dự toán được HĐND huyện giao đầu năm (583.427 triệu đồng/500.794 triệu đồng). Trong đó:

**I. Chi đầu tư phát triển:** 170.187 triệu đồng, ước đạt 112,19% (170.187 triệu đồng/151.695 triệu đồng) dự toán năm. Trong đó:

- Chi XDCCB: 145.030 triệu đồng, đạt 116,31% dự toán (145.030 triệu đồng/124.690 triệu đồng);

- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ: 25.157 triệu đồng, đạt 93,16% dự toán (25.157 triệu đồng/27.005 triệu đồng).

**II. Chi thường xuyên:** 367.383 triệu đồng, ước đạt 107,76% dự toán năm (367.383 triệu đồng/340.942 triệu đồng), trong đó:

1. Chi sự nghiệp nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 48.259 triệu đồng, ước đạt 88,79% dự toán năm.

2. Chi quốc phòng, an ninh: 7.622 triệu đồng, ước đạt 88,95% dự toán năm.

3. Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình: 10.870 triệu đồng, ước đạt 98,9% dự toán năm.

4. Chi các hoạt động kinh tế, sự nghiệp môi trường: 215.575 triệu đồng, ước đạt 127,27% dự toán năm.

5. Chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế: 6.717 triệu đồng, ước đạt 88,17% dự toán năm.

6. Chi khoa học công nghệ: 100 triệu đồng, ước đạt 75,19% dự toán năm.

7. Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, hội đặc thù: 56.773 triệu đồng, ước đạt 88,18% dự toán năm.

8. Chi đảm bảo xã hội: 10.472 triệu đồng, ước đạt 90% dự toán năm.

9. Chi khác: 7.000 triệu đồng, ước đạt 111,25% dự toán năm.

10. Khen thưởng: 1.346 triệu đồng, ước đạt 90% dự toán năm.

11. Chi thực hiện cải cách tiền lương: 2.500 triệu đồng, ước đạt 41,04% dự toán năm.

**III. Chi từ nguồn dự phòng và nguồn ngân sách tỉnh tạm ứng cho công tác phòng chống dịch Covid-19:** Đến ngày 15/11/2021, nguồn dự phòng ngân sách và nguồn ngân sách tỉnh tạm ứng cho công tác phòng chống dịch đã cấp cho các cơ quan thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19 là 18.619 triệu đồng; dự kiến số chi cả năm 32.006 triệu đồng, đạt 392,37% dự toán giao đầu năm.

**IV. Chi nộp trả ngân sách tỉnh:** 13.851 triệu đồng.

**V. Đánh giá chi ngân sách năm 2021**

Chi ngân sách huyện năm 2021 ước đạt 116,47% dự toán được HĐND huyện giao đầu năm chủ yếu do các khoản chi xây dựng cơ bản, mua sắm sửa chữa tài sản, sự nghiệp kinh tế được chuyển nguồn và bố trí lại từ kết dư ngân sách để các Chủ đầu tư tiếp tục triển khai các dự án; một số kinh phí phát sinh tăng so với dự toán như chi khác (*do được bổ sung kinh phí tổ chức, trợ cấp Tết; tổ chức hoạt động mừng Đảng mừng Xuân; kinh phí phục vụ bầu cử; kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu, thôi việc...*), chi dự phòng ngân sách cho công tác phòng chống dịch Covid-19 và hỗ trợ người dân gặp khó khăn tăng cao so với dự toán được giao đầu năm.

Về tổng thể ước chi ngân sách huyện năm 2021 tăng cao hơn so với dự toán được giao đầu năm; tuy nhiên so với tổng dự toán được bổ sung, điều chỉnh trong năm thì ước chi năm 2021 đạt tỷ lệ thấp, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Một số hoạt động ở các lĩnh vực chi do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên không thể tổ chức hoặc tổ chức không đầy đủ nội dung theo kế hoạch ban đầu nên không phát sinh khoản chi hoặc phát sinh thấp.

- Các dự án đầu tư XDCB, SNKT chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên các nhà thầu gặp khó khăn trong việc huy động nhân công, vật tư, thiết bị thi công ra Côn Đảo để triển khai dự án; một số dự án gặp khó khăn trong thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuyên mục đích sử dụng đất rừng. Những yếu tố trên tác động đến tiến độ triển khai thủ tục đầu tư, khối lượng thực hiện của các dự án và tỷ lệ giải ngân tương ứng.

## PHẦN II

### DỰ TOÁN THU - CHI NSNN NĂM 2022

#### A. CƠ SỞ LẬP DỰ TOÁN

- Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2022 - 2024;

- Nghị quyết 23/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025;

- Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 28/12/2020 của HĐND huyện Côn Đảo phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách huyện Côn Đảo;

- Quyết định số 4025/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP) trong các cơ quan hành chính Nhà nước năm 2021;

- Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 18/02/2021 của UBND huyện Côn Đảo về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức và hợp đồng lao động theo nghị định số 68/2000/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại nghị định số 161/2018/NĐ-CP) trong các cơ quan, đơn vị hành chính thuộc UBND huyện Côn Đảo năm 2021;

- Quyết định số 52-QĐ/HU ngày 18/02/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy Côn Đảo về tạm giao chỉ tiêu biên chế, hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP cho các cơ quan khối Đảng, UBMTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội huyện;

- Quyết định số 4029/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm học 2021 - 2022;

- Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của UBND huyện Côn Đảo về việc giao chỉ tiêu số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo năm học 2021 - 2022;

- Quyết định số 641/QĐ-SGDĐT ngày 27/8/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao bổ sung số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước cho Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo năm học 2020 - 2021.

## **B. DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Dự kiến thu NSNN năm 2022 theo dự toán UBND tỉnh phân bổ là 374.425 triệu đồng, bằng 82,7% so với ước thực hiện dự toán năm 2021 (374.425 triệu đồng/452.552 triệu đồng). Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 357.444 triệu đồng, bằng 81,6% so với ước thực hiện dự toán năm 2021 (357.444 triệu đồng/438.223 triệu đồng).

Dự kiến thu NSNN năm 2022 (bao gồm số kết dư ngân sách đề nghị bố trí thực hiện nhiệm vụ trong năm 2022) là 474.488 triệu đồng, Trong đó ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 457.507 triệu đồng. Cụ thể:

**I. Dự kiến thu NSNN trên địa bàn:** 55.090 triệu đồng, bằng 87,9% so với

ước thực hiện năm 2021; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 38.108 triệu đồng, bằng 78,9% so với ước thực hiện dự toán năm 2021, trong đó:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 400 triệu đồng; ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 268 triệu đồng.

2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý: 11.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 6.880 triệu đồng.

3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 5.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 3.080 triệu đồng.

4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 17.300 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 9.732 triệu đồng.

5. Lệ phí trước bạ: 1.200 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.200 triệu đồng.

6. Thuế thu nhập cá nhân: 4.500 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 2.408 triệu đồng.

7. Thu phí, lệ phí: 1.700 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.700 triệu đồng.

8. Tiền sử dụng đất: 10.000 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 10.000 triệu đồng.

9. Thu tiền thuê đất, mặt nước: 1.200 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.200 triệu đồng.

10. Thu khác ngân sách: 1.790 triệu đồng, ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp 1.640 triệu đồng.

**II. Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 319.335 triệu đồng.**

**III. Thu từ nguồn kết dư: 100.063 triệu đồng.**

### **C. DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Dự kiến chi ngân sách huyện năm 2022 là 457.507 triệu đồng.

**I. Chi đầu tư phát triển: 125.001 triệu đồng. Trong đó:**

- Chi XDCCB: 103.720 triệu đồng (cân đối từ nguồn XDCCB tập trung là 40.000 triệu đồng; nguồn XSKT là 16.820 triệu đồng; nguồn thu tiền sử dụng đất là 10.000 triệu đồng; nguồn kết dư ngân sách là 36.900 triệu đồng).

- Mua sắm, sửa chữa TSCĐ: 21.281 triệu đồng (cân đối từ nguồn mua sắm sửa chữa tài sản được UBND tỉnh phân bổ 13.080 triệu và nguồn kết dư ngân sách 8.201 triệu đồng).

**II. Chi thường xuyên: 323.535 triệu đồng.**

1. Chi sự nghiệp nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 59.991 triệu đồng.

2. Chi quốc phòng, an ninh: 9.390 triệu đồng.

3. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, phát thanh truyền hình: 11.325 triệu đồng.

4. Chi các hoạt động kinh tế, sự nghiệp môi trường: 152.379 triệu đồng.

5. Chi các đơn vị sự nghiệp kinh tế: 7.369 triệu đồng.

6. Chi ứng dụng khoa học công nghệ: 100 triệu đồng.

7. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể, hội đặc thù: 63.636 triệu đồng.

- 8. Chi đảm bảo xã hội: 11.232 triệu đồng.
- 9. Chi khen thưởng: 1.342 triệu đồng.
- 10. Chi khác: 6.771 triệu đồng.

**III. Chi dự phòng: 8.971 triệu đồng.**

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2021 và dự kiến dự toán năm 2022 của huyện Côn Đảo./.

*Ghi chú :*

- Kèm theo dự kiến nhiệm vụ thu, chi và dự kiến phương án phân bổ dự toán năm 2022.

- Số liệu thu, chi năm 2022 nêu trên là số liệu dự kiến phân bổ ngân sách huyện cập nhật đến ngày 01/12/2021; sau khi UBND tỉnh ban hành Quyết định giao chính thức nếu có thay đổi sẽ đề nghị điều chỉnh, bổ sung.

**Nơi nhận:**

- TTr: HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCTUB huyện;
- Ban Kinh tế xã hội HĐND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Lê Văn Phong*

## NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung thu	DT 2021		UTH năm 2021		So sánh UTH năm 2021/DT 2021		DT năm 2022			So sánh DT 2022/UTH 2021	
		Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng	Thu NSNN	Tỷ lệ điều tiết	NSH được hưởng	Thu NSNN	NSH được hưởng
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	7		8	9=7/3	10=8/4
	<b>Tổng thu NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>436.278</b>	<b>415.985</b>	<b>959.953</b>	<b>945.624</b>	<b>220,03%</b>	<b>227,32%</b>	<b>474.488</b>		<b>457.507</b>	<b>49,4%</b>	<b>48,4%</b>
	Thu không tính kết dư, chuyển nguồn (A+B)	436.278	415.985	452.552	438.223	103,73%	105,35%	374.425		357.444	82,7%	81,6%
<b>A</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>74.300</b>	<b>54.007</b>	<b>62.658</b>	<b>48.329</b>	<b>84,33%</b>	<b>89,49%</b>	<b>55.090</b>		<b>38.108</b>	<b>87,9%</b>	<b>78,9%</b>
1	Số thu NQD từ các DN cổ phần hóa trong thời kỳ 2011-2015	0	0	0	0			0		0		
<b>2</b>	<b>DNNN Trung ương</b>	<b>1.500</b>	<b>1.032</b>	<b>1.280</b>	<b>898</b>	<b>85,33%</b>	<b>87,05%</b>	<b>400</b>		<b>268</b>	<b>31,3%</b>	<b>29,8%</b>
	Thuế GTGT	1.100	704	960	614	87,27%	87,27%	200	56%	112	20,8%	18,2%
	Thuế TNDN	200	128	100	64	50,00%	50,00%	100	56%	56	100,0%	87,5%
	Thuế TTĐB							0	56%	0		
	Thuế tài nguyên	200	200	220	220	110,00%	110,00%	100	100%	100	45,5%	45,5%
<b>3</b>	<b>DNNN địa phương</b>	<b>15.500</b>	<b>10.316</b>	<b>9.500</b>	<b>6.368</b>	<b>61,29%</b>	<b>61,73%</b>	<b>11.500</b>		<b>6.880</b>	<b>121,1%</b>	<b>108,0%</b>
	Thuế GTGT	11.500	7.360	5.500	3.520	47,83%	47,83%	7.000	56%	3.920	127,3%	111,4%
	Thuế TNDN	2.900	1.856	3.200	2.048	110,34%	110,34%	3.500	56%	1.960	109,4%	95,7%
	Thuế TTĐB	0	0	0	0			0	56%	0		
	Thuế tài nguyên	1.100	1.100	800	800	72,73%	72,73%	1.000	100%	1.000	125,0%	125,0%
<b>4</b>	<b>Đầu tư nước ngoài</b>	<b>12.000</b>	<b>7.684</b>	<b>5.090</b>	<b>3.261</b>	<b>42,42%</b>	<b>42,44%</b>	<b>5.500</b>	<b>3</b>	<b>3.080</b>	<b>108,1%</b>	<b>94,4%</b>
	Thuế GTGT	10.480	6.707	4.385	2.806	41,84%	41,84%	4.800	56%	2.688	109,5%	95,8%
	Thuế TNDN	1.400	896	685	438	48,93%	48,93%	700	56%	392	102,2%	89,4%
	Thuế TTĐB	110	70	10	6	9,09%	9,09%	0	56%	0	0,0%	0,0%
	Thuế tài nguyên	10	10	10	10	100,00%	100,00%	0	100%	0	0,0%	0,0%
<b>5</b>	<b>Thu cân đối NS huyện, xã</b>	<b>45.300</b>	<b>34.975</b>	<b>46.111</b>	<b>37.802</b>	<b>101,79%</b>	<b>108,08%</b>	<b>37.690</b>	<b>9</b>	<b>27.880</b>	<b>81,7%</b>	<b>73,8%</b>
<b>5</b>	<b>Thu NQD</b>	<b>22.300</b>	<b>14.351</b>	<b>15.731</b>	<b>10.068</b>	<b>70,54%</b>	<b>70,15%</b>	<b>17.300</b>	<b>3</b>	<b>9.732</b>	<b>110,0%</b>	<b>96,7%</b>
-	Thuế GTGT	20.480	13.107	14.500	9.280	70,80%	70,80%	15.970	56%	8.943	110,1%	96,4%



-	Thuế TNDN	1.400	896	1.030	659	73,57%	73,57%	1.030	56%	577	100,0%	87,5%
-	Thuế TTĐB	200	128	201	129	100,50%	100,50%	200	56%	112	99,5%	87,1%
-	Thuế tài nguyên	220	220	0	0	0,00%	0,00%	100	100%	100		
6	Lệ phí trước bạ	1.000	1.000	1.100	1.100	110,00%	110,00%	1.200	100%	1.200	109,1%	109,1%
7	Thuế TNCN	5.000	2.624	4.300	2.624	86,00%	100,00%	4.500	56%	2.408	104,7%	91,8%
	<i>Trong đó: Thuế TNCN từ tiền công</i>							200	0%			
8	Thuế SD đất nông nghiệp	0	0	0	0			0	100%	0		
9	Thuế SD đất phi NN	0	0	30	30			0	100%	0	0,0%	0,0%
10	Tiền thuê đất	1.300	1.300	3.600	3.600	276,92%	276,92%	1.200	100%	1.200	33,3%	33,3%
11	Phí, lệ phí	1.900	1.900	1.400	1.300	73,68%	68,42%	1.700	100%	1.700	121,4%	130,8%
12	Thu tiền sử dụng đất	12.000	12.000	15.500	15.500	129,17%	129,17%	10.000	100%	10.000	64,5%	64,5%
13	Thuế BVMT	0	0	0	0			0	0%	0		
14	Thu cấp quyền khai thác KS	0	0					0	0%	0		
15	Thu khác ngân sách	1.800	1.800	3.500	2.630	194,44%	146,11%	1.790		1.640	51,1%	62,4%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản											
17	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác			950	950							
18	Thu thù hoạt động xuất nhập khẩu			677								
<b>B</b>	<b>Thu bổ sung từ NS cấp trên</b>	<b>361.978</b>	<b>361.978</b>	<b>389.894</b>	<b>389.894</b>	<b>107,71%</b>	<b>107,71%</b>	<b>319.335</b>	<b>100%</b>	<b>319.335</b>	81,9%	<b>81,9%</b>
	- Bổ sung cân đối	247.182	247.182	247.182	247.182	100,00%	100,00%	301.777	100%	301.777	122,1%	122,1%
	- Bổ sung có mục tiêu	114.796	114.796	142.712	142.712	124,32%	124,32%	17.558	100%	17.558	12,3%	12,3%
<b>C</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			<b>96.925</b>	<b>96.925</b>							
<b>D</b>	<b>Thu kết dư</b>			<b>410.476</b>	<b>410.476</b>			<b>100.063</b>		<b>100.063</b>		

## NHIỆM VỤ CHI NĂM 2022 THEO LĨNH VỰC

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Lĩnh vực chi	Dự toán năm 2021			So sánh UTH 2021/DT 2021	Dự toán năm 2022		So sánh	
		Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao đầu năm	UTH năm 2021		Dự kiến UBND tỉnh giao	Dự kiến trình HĐND	DT 2022 HĐND huyện giao /DT2022 tỉnh giao	DT 2022 huyện/ DT 2021 (HĐND huyện giao)
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8/7	10=8/4
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>415.985</b>	<b>500.794</b>	<b>583.278</b>	<b>116,47%</b>	<b>357.444</b>	<b>457.507</b>	<b>127,99%</b>	<b>91,36%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>80.442</b>	<b>151.695</b>	<b>170.187</b>	<b>112,19%</b>	<b>79.900</b>	<b>125.001</b>	<b>83,18%</b>	<b>156,45%</b>
1	Chi XD CB	62.437	124.690	145.030	116,31%	66.820	103.720	83,18%	155,22%
1.1	Chi XD CB từ nguồn tập trung	30.000	30.000			40.000	40.000	133,33%	100,00%
1.2	SXKT	15.000	15.000			16.820	16.820	112,13%	100,00%
1.3	Chi từ nguồn tiền sd đất	12.000	12.000			10.000	10.000	83,33%	100,00%
1.4	Chi đảm bảo mặt bằng dự toán	1.071	1.071				0	0,00%	
1.5	Chi từ nguồn tăng thu	4.366	4.366				0	0,00%	
1.6	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu khác								
1.7	Chi từ nguồn kết dư ngân sách		62.253				36.900		
2	Chi mua sắm, sửa chữa TS	18.005	27.005	25.157	93,16%	13.080	21.281	78,80%	162,70%
2.1	Chi từ nguồn mua sắm, sửa chữa TS được UBND tỉnh phân bổ	18.005	18.005			13.080	13.080		
2.2	Chi từ nguồn kết dư ngân sách		9.000				8.201		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>327.386</b>	<b>340.943</b>	<b>367.234</b>	<b>107,71%</b>	<b>270.534</b>	<b>323.535</b>	<b>94,89%</b>	<b>119,59%</b>
1	Chi sự nghiệp kinh tế, trong đó:	124.204	169.382	215.575	127,27%	28.806	152.379	89,96%	528,98%
1.1	Chi từ nguồn SNKT được UBND tỉnh phân bổ	119.904	149.429			22.755	93.327		

1.2	Chi SNMT được UBND tỉnh phân bổ	4.300	6.397			6.052	6.052	94,61%	100,01%
1.3	Chi từ nguồn kết dư ngân sách		13.556				53.000		
2	Sự nghiệp kinh tế khác	7.618	7.618	6.717	88,17%		7.369	96,74%	
3	Chi ứng dụng khoa học công nghệ	133	133	100	75,19%	100	100		
4	Sự nghiệp VH TT, TDTT	1.700	10.989	10.870	98,92%	2.668	11.325	103,05%	424,51%
5	Sự nghiệp PTTT	4.303				5.136	-		0,00%
6	Chi sự nghiệp giáo dục	53.380	53.380	47.383	88,77%	57.542	57.603	107,91%	100,11%
7	Chi đào tạo	272	973	876	90,00%	447	2.387	245,36%	534,38%
8	Chi sự nghiệp y tế								
9	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể, hội đặc thù	47.089	64.385	56.773	88,18%	57.649	63.594	98,77%	110,31%
10	Chi đảm bảo xã hội	10.329	11.636	10.472	90,00%	11.232	11.232	96,53%	100,00%
11	Chi an ninh - quốc phòng	8.569	8.569	7.622	88,95%	14.390	9.390	109,58%	65,25%
12	Chi trợ giá	0				-	-		
13	Chi thi đua, KT	923	1.495	1.346	90,00%	1.342	1.342	89,77%	100,02%
14	Chi dân số thấp	61.556				89.451			
15	Chi thực hiện cải cách tiền lương	6.091	6.091	2.500	41,04%			0,00%	
16	Chi khác	1.219	6.292	7.000	111,25%	1.771	6.813	108,28%	384,63%
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>8.157</b>	<b>8.157</b>	<b>32.006</b>	<b>392,37%</b>	<b>7.009</b>	<b>8.971</b>	<b>109,98%</b>	<b>127,99%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách tỉnh</b>			<b>13.851</b>					

## NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
1	2	3	4= 7+8	5	6	7	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>457.507.000.000</b>	<b>245.084.000.000</b>	<b>167.322.000.000</b>	<b>111.814.982.000</b>	<b>345.692.018.000</b>
<b>I</b>	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>		<b>125.001.000.000</b>	<b>63.080.000.000</b>	<b>16.820.000.000</b>		<b>125.001.000.000</b>
<b>1</b>	<b>CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN PHÂN CẤP</b>		<b>103.720.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>16.820.000.000</b>		<b>103.720.000.000</b>
<b>2</b>	<b>CHI MUA SẴM, SCTS</b>		<b>21.281.000.000</b>	<b>13.080.000.000</b>			<b>21.281.000.000</b>
<b>II</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>460</b>	<b>323.535.000.000</b>	<b>175.346.000.000</b>	<b>148.189.000.000</b>	<b>111.814.982.000</b>	<b>211.720.018.000</b>
<b>1</b>	<b>QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>162</b>	<b>63.694.103.000</b>	<b>57.473.000.000</b>	<b>6.221.103.000</b>	<b>40.562.042.000</b>	<b>23.132.061.000</b>
	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	<b>145</b>	<b>53.816.367.000</b>			<b>36.114.363.000</b>	<b>17.702.004.000</b>
<b>1.1</b>	<b>Văn phòng Huyện Côn Đảo</b>	<b>60</b>	<b>29.722.070.000</b>			<b>15.623.358.000</b>	<b>14.098.712.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		10.527.362.000			8.685.358.000	1.842.004.000
	Chi hoạt động		19.194.708.000			6.938.000.000	12.256.708.000
<b>1.2</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>10</b>	<b>2.746.742.000</b>			<b>2.447.530.000</b>	<b>299.212.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.504.480.000			1.504.480.000	
	Chi hoạt động		1.242.262.000			943.050.000	299.212.000
<b>1.3</b>	<b>Phòng Nội vụ - LĐTB&amp;XH</b>	<b>19</b>	<b>5.287.153.000</b>			<b>4.673.937.000</b>	<b>613.216.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		3.031.213.000			2.982.937.000	48.276.000
	Chi hoạt động		2.255.940.000			1.691.000.000	564.940.000
<b>1.4</b>	<b>Phòng Y tế</b>	<b>3</b>	<b>871.412.000</b>			<b>799.312.000</b>	<b>72.100.000</b>

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		538.612.000			538.612.000	
	Chi hoạt động		332.800.000			260.700.000	72.100.000
<b>1.5</b>	<b>Phòng Kinh tế</b>	<b>8</b>	<b>2.801.524.000</b>			<b>1.975.524.000</b>	<b>826.000.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.220.874.000			1.220.874.000	
	Chi hoạt động		1.580.650.000			754.650.000	826.000.000
<b>1.6</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>	<b>7</b>	<b>1.924.756.000</b>			<b>1.656.356.000</b>	<b>268.400.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.018.656.000			1.018.656.000	
	Chi hoạt động		906.100.000			637.700.000	268.400.000
<b>1.7</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>3</b>	<b>1.017.229.000</b>			<b>832.229.000</b>	<b>185.000.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		571.529.000			571.529.000	
	Chi hoạt động		445.700.000			260.700.000	185.000.000
<b>1.8</b>	<b>Phòng Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>4</b>	<b>1.095.015.000</b>			<b>970.015.000</b>	<b>125.000.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		622.415.000			622.415.000	
	Chi hoạt động		472.600.000			347.600.000	125.000.000
<b>1.9</b>	<b>Phòng Tài nguyên - Môi trường</b>	<b>10</b>	<b>2.402.106.000</b>			<b>2.302.106.000</b>	<b>100.000.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.381.556.000			1.381.556.000	
	Chi hoạt động		1.020.550.000			920.550.000	100.000.000
<b>1.10</b>	<b>Thanh tra</b>	<b>4</b>	<b>932.490.000</b>			<b>913.290.000</b>	<b>19.200.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		512.590.000			512.590.000	
	Chi hoạt động		419.900.000			400.700.000	19.200.000
<b>1.11</b>	<b>Đội Bảo vệ nguồn lợi thủy sản</b>	<b>17</b>	<b>5.015.870.000</b>			<b>3.920.706.000</b>	<b>1.095.164.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.007.706.000			2.007.706.000	
	Chi hoạt động		3.008.164.000			1.913.000.000	1.095.164.000
	<b>UBMTTQ, ĐOAN THỂ, HỘI</b>	<b>17</b>	<b>9.601.736.000</b>			<b>4.447.679.000</b>	<b>5.154.057.000</b>
<b>1.12</b>	<b>Ủy ban MTTQ</b>	<b>5</b>	<b>2.252.755.000</b>			<b>1.342.191.000</b>	<b>910.564.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		1.255.075.000			820.591.000	434.484.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
	Chi hoạt động		997.680.000			521.600.000	476.080.000
<b>1.13</b>	<b>Huyện đoàn</b>	4	<b>1.696.861.000</b>			<b>921.613.000</b>	<b>775.248.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		887.661.000			581.913.000	305.748.000
	Chi hoạt động		809.200.000			339.700.000	469.500.000
<b>1.14</b>	<b>Hội Liên hiệp phụ nữ</b>	3	<b>1.493.383.000</b>			<b>872.611.000</b>	<b>620.772.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		958.783.000			611.911.000	346.872.000
	Chi hoạt động		534.600.000			260.700.000	273.900.000
<b>1.15</b>	<b>Hội Nông dân</b>	3	<b>1.347.194.000</b>			<b>909.194.000</b>	<b>438.000.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		909.194.000			648.494.000	260.700.000
	Chi hoạt động		438.000.000			260.700.000	177.300.000
<b>1.16</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	2	<b>1.183.543.000</b>			<b>402.070.000</b>	<b>781.473.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		568.383.000			175.170.000	393.213.000
	Chi hoạt động		615.160.000			226.900.000	388.260.000
<b>1.17</b>	<b>Các Hội đặc thù</b>		<b>1.628.000.000</b>				<b>1.628.000.000</b>
	Hội chữ thập đỏ		421.132.000				421.132.000
	Hội khuyến học		154.100.000				154.100.000
	Hội Luật gia		211.316.000				211.316.000
	Ban đại diện người cao tuổi		570.136.000				570.136.000
	Hội người tù kháng chiến		211.316.000				211.316.000
	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		60.000.000				60.000.000
<b>1.18</b>	<b>Chi chế độ thôi việc, nghỉ việc</b>		276.000.000		276.000.000		276.000.000
<b>2</b>	<b>SỰ NGHIỆP KHÁC</b>	30	<b>7.369.441.000</b>		<b>7.369.441.000</b>	<b>5.701.252.000</b>	<b>1.668.189.000</b>
<b>2.1</b>	<b>Trung tâm phát triển quỹ đất</b>	5	<b>1.070.350.000</b>			<b>1.070.350.000</b>	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		770.350.000			770.350.000	
	Chi hoạt động		300.000.000			300.000.000	
<b>2.2</b>	<b>Ban quản lý Khu du lịch Quốc Gia</b>	19	<b>4.511.473.000</b>			<b>3.581.473.000</b>	<b>930.000.000</b>

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		2.194.908.000			2.194.908.000	
	Chi hoạt động		2.316.565.000			1.386.565.000	930.000.000
<b>2.4</b>	<b>Trạm thú y và Bảo vệ thực vật</b>	<b>6</b>	<b>1.263.674.000</b>			<b>1.049.429.000</b>	<b>214.245.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		632.401.000			632.401.000	
	Chi hoạt động		631.273.000			417.028.000	214.245.000
<b>2.4</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường (Đội Trật tự đô thị)</b>	<b>3</b>	<b>499.944.000</b>				<b>499.944.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		350.580.000				350.580.000
	Chi hoạt động		149.364.000				149.364.000
<b>2.5</b>	<b>Ban Quản lý công trình công cộng</b>		<b>24.000.000</b>				<b>24.000.000</b>
<b>3</b>	<b>SỰ NGHIỆP VH-TT; TDTT; PTT</b>		<b>11.324.657.000</b>	<b>7.804.000.000</b>	<b>3.520.657.000</b>	<b>9.205.899.000</b>	<b>2.118.758.000</b>
<b>3.1</b>	<b>Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao, Bao gồm:</b>	<b>45</b>	<b>11.324.657.000</b>			<b>9.205.899.000</b>	<b>2.118.758.000</b>
-	<i>Chi sự nghiệp VH-TT, TDTT, PTT</i>		<i>11.324.657.000</i>			<i>9.205.899.000</i>	<i>2.118.758.000</i>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.166.711.000			6.166.711.000	
	Chi hoạt động		5.157.946.000			3.039.188.000	2.118.758.000
<b>4</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>	<b>268</b>	<b>57.603.379.000</b>	<b>57.080.000.000</b>	<b>523.379.000</b>	<b>56.345.789.000</b>	<b>1.257.590.000</b>
<b>4.1</b>	<b>Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo</b>	<b>30</b>	<b>6.513.849.000</b>			<b>6.294.919.000</b>	<b>218.930.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		4.382.919.000			4.382.919.000	
	Chi hoạt động		2.130.930.000			1.912.000.000	218.930.000
<b>4.2</b>	<b>Trường THCS Lê Hồng Phong</b>	<b>44</b>	<b>9.936.907.000</b>			<b>9.556.447.000</b>	<b>380.460.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		7.051.331.000			7.051.331.000	
	Chi hoạt động		2.885.576.000			2.505.116.000	380.460.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
<b>4.3</b>	<b>Trường TH Cao Văn Ngọc</b>	62	<b>14.081.433.000</b>			<b>13.930.233.000</b>	<b>151.200.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		9.576.033.000			9.576.033.000	
	Chi hoạt động		4.505.400.000			4.354.200.000	151.200.000
<b>4.4</b>	<b>Trường MN Hướng Dương</b>	42	<b>8.124.520.000</b>			<b>8.079.520.000</b>	<b>45.000.000</b>
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		5.260.770.000			5.260.770.000	
	Chi hoạt động		2.863.750.000			2.818.750.000	45.000.000
<b>4.5</b>	<b>Trường MN Tuổi Thơ</b>	49	<b>9.987.640.000</b>			<b>9.987.640.000</b>	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		6.502.640.000			6.502.640.000	
	Chi hoạt động		3.485.000.000			3.485.000.000	
<b>4.6</b>	<b>Trường MN Sen Hồng</b>	41	<b>8.497.030.000</b>			<b>8.497.030.000</b>	
	Trong đó: chi thanh toán cá nhân		5.678.280.000			5.678.280.000	
	Chi hoạt động		2.818.750.000			2.818.750.000	
<b>4.7</b>	<b>Chi chế độ thôi việc, nghỉ việc</b>		<b>462.000.000</b>		<b>462.000.000</b>		<b>462.000.000</b>
<b>5</b>	<b>CHI ĐÀO TẠO</b>		<b>2.387.328.000</b>	<b>447.000.000</b>	<b>1.940.328.000</b>		<b>2.387.328.000</b>
5.1	Trường THPT Võ Thị Sáu - Côn Đảo		27.400.000				27.400.000
5.2	Trường TH Cao Văn Ngọc		54.800.000				54.800.000
5.3	Trường MN Hướng Dương		35.400.000				35.400.000
5.4	Trường MN Tuổi Thơ		27.400.000				27.400.000
5.5	Trường MN Sen Hồng		27.400.000				27.400.000
5.6	Trường THCS Lê Hồng Phong		90.420.000				90.420.000
5.7	Phòng Nội vụ - LĐT&XH		1.700.000.000				1.700.000.000
5.8	Văn phòng Huyện Côn Đảo		389.108.000				389.108.000
5.9	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và		35.400.000				35.400.000
<b>6</b>	<b>CHI ĐAM BAO XÃ HỘI</b>		<b>11.232.000.000</b>	<b>11.232.000.000</b>			<b>11.232.000.000</b>
6.1	Ban đại diện người cao tuổi		22.800.000				22.800.000



STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
6.2	Phòng Nội vụ - LĐTĐ&XH		7.482.782.000				7.482.782.000
6.3	Phòng Giáo dục - Đào tạo		243.000.000				243.000.000
6.4	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		3.483.418.000				3.483.418.000
<b>7</b>	<b>CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG</b>		<b>9.390.000.000</b>	<b>9.390.000.000</b>			<b>9.390.000.000</b>
<b>7.1</b>	<b>Chi an ninh</b>		<b>2.537.000.000</b>				<b>2.537.000.000</b>
<b>7.2</b>	<b>Chi Quốc phòng</b>		<b>6.853.000.000</b>				<b>6.853.000.000</b>
7.2.1	Ban chỉ huy quân sự huyện		5.000.000.000				5.000.000.000
7.2.2	Đồn Biên phòng		400.000.000				400.000.000
7.2.3	Trạm Radar 590		100.000.000				100.000.000
7.2.4	Trạm Ra đa 32		100.000.000				100.000.000
7.2.5	Hải đội 33 - BTL vùng Cảnh sát biên 3		100.000.000				100.000.000
<b>7.3</b>	<b>Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm</b>		<b>1.153.000.000</b>				<b>1.153.000.000</b>
<b>8</b>	<b>THI ĐUA KHEN THƯỞNG</b>		<b>1.342.000.000</b>	<b>1.342.000.000</b>			<b>1.342.000.000</b>
8.1	Phòng Nội vụ - LĐTĐ&XH		1.000.000.000				1.000.000.000
8.2	UBMT tổ quốc VN huyện		44.000.000				44.000.000
8.3	Huyện Đoàn		96.207.000				96.207.000
8.4	Hội Liên hiệp phụ nữ		67.068.000				67.068.000
8.5	Hội Nông dân		69.716.000				69.716.000
8.6	Hội Cựu chiến binh		52.644.000				52.644.000
8.7	Chi theo chỉ đạo điều hành trong năm		12.365.000				12.365.000
<b>9</b>	<b>CHI KHÁC</b>		<b>6.813.000.000</b>	<b>1.771.000.000</b>	<b>5.042.000.000</b>		<b>6.813.000.000</b>

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
9.1	Chi nhiệm vụ phát sinh trong quá trình điều hành ngân sách huyện năm 2022; chi CCTL sau khi trừ tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị còn thiếu theo tính giao (nếu có)		6.018.468.000				6.018.468.000
9.2	Trung tâm y tế quân dân y (chi CTV CTSSD và nhân viên y tế KDC)		118.832.000				118.832.000
9.3	phí BCĐ THADS huyện)		106.000.000				106.000.000
9.4	Ban Quản lý Vườn Quốc Gia Côn Đảo (Hạt Kiểm Lâm)		69.700.000				69.700.000
9.5	Ủy thác vốn qua PGD NHCSXH huyện		500.000.000				500.000.000
<b>10</b>	<b>CHI THỰC HIỆN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG</b>						
<b>11</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG (chi tiết tại Biểu vốn SNKT)</b>		<b>152.379.092.000</b>	<b>28.807.000.000</b>	<b>123.572.092.000</b>		<b>152.379.092.000</b>
<b>11.1</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>		<b>146.327.092.000</b>	<b>22.755.000.000</b>	<b>123.572.092.000</b>		<b>146.327.092.000</b>
<b>11.2</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường (P.TNMT)</b>		<b>6.052.000.000</b>	<b>6.052.000.000</b>			<b>6.052.000.000</b>

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Tổng cộng	Kinh phí hoạt động		Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (đối với chi QLHC); chi thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ (đối với chi QLHC); chi không thường xuyên (đối với đơn vị sự nghiệp)
				Trong định mức	Ngoài định mức (cân đối từ nguồn chi dân số thấp; cân đối giữa các nhiệm vụ chi; nguồn kết dư)		
<b>III</b>	<b>DỰ PHÒNG</b>		<b>8.971.000.000</b>	<b>6.658.000.000</b>	<b>2.313.000.000</b>		<b>8.971.000.000</b>

*Ghi chú:*

- Kinh phí trong định mức: Phụ cấp khu dân cư, các đoàn thể khu dân cư, kinh phí hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể và đơn vị sự nghiệp giáo dục, sự nghiệp VH-TT, TDTT, PTTT, chi đảm bảo xã hội, ANQP, chi SNKT, chi khác, chi nhiệm vụ đặc thù theo định mức đang được UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phê duyệt; Chi thanh toán cá nhân gồm quỹ lương, các khoản đóng góp; lương tính theo mức 1.490.000 đồng (hệ số lương tại thời điểm lập dự toán, tháng 11/2021); chi hỗ trợ theo Nghị quyết 16/2020/NQ-HĐND tỉnh

- Trên cơ sở dự toán giao, đề nghị các cơ quan, đơn vị căn cứ Hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn thực hiện để lập dự toán chi thường xuyên theo nhóm, mục, tiểu mục (Thông tư 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ Tài chính và Công văn số 7080/BTC-KBNN ngày 30/5/2017 của Bộ Tài chính).